

Số: /KH-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng 11 năm 2025

KẾ HOẠCH

Quan trắc, cảnh báo môi trường tại một số vùng nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2026- 2030

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Yên (cũ) thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk (cũ) thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Căn cứ Thông tư số 32/2014/TT-BNNPTNT ngày 10/9/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về quy định hoạt động quan trắc, cảnh báo môi trường ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) Quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

Căn cứ Quyết định số 4255/QĐ-BNN-KHCN ngày 04/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc phê duyệt Chương trình “Quan trắc môi trường phục vụ quản lý ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến năm 2040”;

Căn cứ Quyết định số 513/QĐ-TCTS-NTTS ngày 28/12/2021 của Tổng cục Thủy sản (nay Cục Thủy sản và Kiểm ngư) về việc phê duyệt hướng dẫn quan

trắc, cảnh báo và giám sát môi trường trong nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt kế hoạch hành động thực hiện Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 01348/QĐ-UBND ngày 18/09/2025 của UBND tỉnh về việc áp dụng và bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (cũ) ban hành trước sắp xếp tỉnh; Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên (cũ) về việc Ban hành Quy định đơn giá Quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ);

Căn cứ Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 08/2/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 14/02/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển ngành nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 13/02/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch Bảo vệ môi trường trong hoạt động thủy sản giai đoạn 2023 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện quan trắc, cảnh báo môi trường tại một số vùng nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, với các nội dung sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản (NTTS) nhằm phục vụ hiệu quả công tác quản lý, chỉ đạo sản xuất NTTS.
- Cảnh báo các sự cố về môi trường NTTS và hướng dẫn biện pháp xử lý cho người nuôi.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Chủ động quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường vùng NTTS tại một số vùng nuôi chính của tỉnh, vùng nuôi các đối tượng nuôi là sản phẩm chủ lực, có giá trị kinh tế, sản lượng hàng hóa cao của tỉnh như: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm hùm, cá tầm, cá rô phi và cá nuôi lồng bè nước ngọt.

- Kết quả quan trắc và cảnh báo được thông tin nhanh đến các cơ quan quản lý ở địa phương, người nuôi và các tổ chức cá nhân liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau. Văn bản giấy (thông báo, văn bản qua idesk), tin nhắn qua điện thoại, hệ thống phát thanh của địa phương.

- Cập nhật số liệu quan trắc vào hệ thống cơ sở thông tin dữ liệu về quan trắc môi trường của Cục Thủy sản và Kiểm ngư.

- Phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn người dân các biện pháp xử lý về môi trường, dịch bệnh; từng bước nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trong NTTS.

3. Thời gian thực hiện: Từ năm 2026 - 2030.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Quan trắc và cảnh báo môi trường.

1.1. Quan trắc và cảnh báo môi trường NTTS thường xuyên.

1.1.1. Đối với vùng nuôi tôm nước lợ (đối tượng nuôi tôm thẻ chân trắng, tôm sú)

a. Thời gian thực hiện: Từ tháng 3 đến tháng 11 hàng năm

b. Địa điểm, số điểm quan trắc

- Địa điểm quan trắc: Địa điểm thực hiện quan trắc được thực hiện tại 03 vùng nuôi chính của tỉnh, bao gồm: Vùng nuôi tôm nước lợ quanh đầm Cù Mông; vùng nuôi tôm nước lợ quanh đầm Ô Loan; vùng nuôi NTTS hạ lưu sông Bàn Thạch.

- Số điểm quan trắc: 08 điểm, trong đó: 06 điểm vùng nước cấp (Vùng nuôi tôm nước lợ quanh đầm Cù Mông; vùng nuôi tôm nước lợ quanh đầm Ô Loan; vùng nuôi NTTS hạ lưu sông Bàn Thạch) và 02 ao nuôi tôm nước lợ đại diện vùng nuôi được lựa chọn từ 02 trong số 03 vùng nuôi tôm nước lợ chính của tỉnh.

c. Thông số (chỉ tiêu), tần suất quan trắc môi trường nuôi tôm nước lợ

- Mẫu nước nguồn cấp:

+ Thủy lý, thủy hóa và vi sinh vật: Nhiệt độ, oxy hòa tan, độ mặn, pH, EC, $N-NH_4^+$, $N-NO_2^-$, $N-NO_3^-$, $P-PO_4^{3-}$, H_2S , độ kiềm, TSS, Coliform; tần suất quan trắc: 2 đợt/tháng (18 đợt/năm).

+ Thuốc bảo vệ thực vật (nhóm Photpho hữu cơ, nhóm Clo hữu cơ) và kim loại nặng (Cd, Hg, As và Pb); tần suất quan trắc: 03 đợt/năm.

- Mẫu nước trong ao nuôi: Nhiệt độ nước, DO, pH, EC, Độ mặn, độ kiềm, $N-NH_4^+$, $N-NO_2^-$, $N-NO_3^-$, $P-PO_4^{3-}$, H_2S , TSS, COD; tần suất quan trắc: 02 đợt/tháng.

1.1.2. Vùng nuôi tôm hùm lồng, bè.

a. Thời gian thực hiện: Từ tháng 3 đến tháng 11 hàng năm.

b. Địa điểm, số điểm quan trắc

- Địa điểm quan trắc: Vùng NTTS lồng, bè thuộc đầm Cù Mông và vịnh Xuân Đài.

- Số điểm quan trắc: 03 điểm; mỗi điểm thu mẫu, phân tích theo 02 tầng nước (tầng đáy cách đáy 0,5 - 1m và tầng giữa cách mặt từ 2 - 3m) và 01 mẫu trầm tích tầng đáy tương ứng.

c. Thông số (chỉ tiêu), tần suất quan trắc môi trường nuôi tôm hùm lồng, bè

- Mẫu nước vùng nuôi tôm hùm

+ Thủy lý, thủy hóa và vi sinh vật: Nhiệt độ, DO, pH, độ mặn, EC, $N-NH_4^+$, $N-NO_2^-$, $N-NO_3^-$, $P-PO_4^{3-}$, H_2S , TSS (tổng chất rắn lơ lửng), COD,

Coliform; tần suất: Tháng 3, 4 và tháng 9 đến tháng 11 tần suất quan trắc 02 đợt/tháng; tháng 5 đến tháng 8 tần suất quan trắc 04 đợt/tháng (26 đợt/năm).

+ Kim loại nặng (*chỉ phân tích chỉ tiêu kim loại nặng trên mẫu nước tầng đáy hoặc tầng giữa*): Cd, Hg, Pb, As; tần suất quan trắc: 03 đợt/năm.

- Mẫu trầm tích: pH đất, nhu cầu sử dụng oxy (SOD) chất hữu cơ (CHC), sulfur tổng số; sulfur tổng số, Cu, Pb, Zn, Cd, As, Hg; tần suất quan trắc: 02 đợt/tháng (18 đợt/năm).

1.1.3. Đối với vùng nuôi trồng thủy sản nước ngọt

a. Thời gian thực hiện: Từ tháng 3 đến tháng 11 hằng năm.

b. Địa điểm, số điểm quan trắc

- Địa điểm quan trắc: Vùng nuôi cá rô phi thương phẩm tại phường Ea Kao; vùng nuôi cá lồng, bè trên sông Krông Ana; vùng nuôi cá lồng, bè trên hồ thủy điện Srêpôk 3; khu vực nuôi cá tầm tại xã Nam Ka.

- Số điểm quan trắc: 07 điểm (04 điểm tại khu vực nguồn nước cấp; 03 điểm đại diện cho các ao, lồng/bè nuôi thủy sản (thuộc vùng nuôi: Ea Kao, Krông Ana và Srêpôk 3)).

c. Thông số (chỉ tiêu), tần suất quan trắc môi trường nuôi cá rô phi và cá nuôi lồng, bè nước ngọt:

- Mẫu nước vùng nuôi:

+ Thủy lý, thủy hóa và vi sinh vật: Nhiệt độ nước, DO, pH, N-NH₄⁺, N-NO₂⁻, N-NO₃⁻, P-PO₄³⁻, H₂S, sulfur tổng số, COD, TSS, Mật độ và thành phần tảo độc, Coliform; tần suất quan trắc: 02 đợt/tháng (18 đợt/năm).

+ Thuốc bảo vệ thực vật (nhóm Photpho hữu cơ, nhóm Clo hữu cơ) và kim loại nặng (Cd, Hg, Pb); tần suất quan trắc: 03 đợt/năm.

- Mẫu nước trong ao nuôi/lồng nuôi:

Thủy lý, thủy hóa và vi sinh vật: Nhiệt độ nước, DO, pH, Độ kiềm, N-NH₄⁺, N-NO₂⁻, N-NO₃⁻, P-PO₄³⁻, sulfur tổng số, TSS, COD, Coliform.

d. Thông số (chỉ tiêu), tần suất quan trắc môi trường Vùng nuôi cá tầm (cá nước lạnh): Nhiệt độ nước, DO, pH, EC, N-NH₄⁺, N-NO₂⁻, N-NO₃⁻, P-PO₄³⁻, H₂S, TSS, COD, thuốc BVTV, Cd, Hg và Pb; tần suất quan trắc: 02 đợt/tháng.

(Vị trí, địa điểm quan trắc theo phụ lục 01 đính kèm)

1.2. Quan trắc, giám sát môi trường NTTS đột xuất

- Khi môi trường có diễn biến bất thường (mưa, nắng nóng kéo dài); khi khu vực NTTS xảy ra dịch bệnh; khi môi trường vùng nuôi có dấu hiệu ô nhiễm, tích tụ chất hữu cơ; tảo nở hoa tại vùng nuôi tôm hùm, vùng nuôi tôm nước lợ, vùng nuôi cá nước ngọt tập trung của tỉnh.

- Thông số, tần suất quan trắc giám sát:

+ Thông số quan trắc môi trường đột xuất, dựa trên các thông số quan trắc và giám sát môi trường thường xuyên tại các vùng nuôi và tùy theo tình hình thực tế để xác định, lựa chọn các thông số phù hợp.

+ Dự kiến kinh phí thực hiện khoản 10% kinh phí thực hiện quan trắc thường xuyên theo hướng dẫn tại Quyết định 513/QĐ-TCTS-NTTS ngày 28/12/2021 của Tổng cục Thủy sản (*nay Cục Thủy sản và Kiểm ngư*).

2. Xử lý số liệu, thông tin, tuyên truyền, báo cáo kết quả quan trắc

2.1. Xử lý số liệu

- Thông số môi trường được xử lý, đánh giá chất lượng môi trường theo chỉ số VN-WQI theo hướng dẫn của Tổng cục Thủy sản (*nay Cục Thủy sản và Kiểm ngư*) tại Quyết định 513/QĐ-TCTS-NTTS ngày 28/12/2021.

- So sánh, đối chiếu với các tiêu chuẩn, quy chuẩn, đối tượng nuôi, khuyến cáo phương pháp xử lý phù hợp.

- Kết quả quan trắc, thông báo định kỳ, báo cáo tổng hợp hàng quý và hàng năm được lưu trữ bằng văn bản giấy, văn bản số; cập nhật thông tin lên hệ thống CSDL của Tổng cục Thủy sản.

2.2. Thông tin, tuyên truyền, báo cáo kết quả quan trắc

Thông tin trực tiếp đến người dân bằng các hình thức khác nhau: Nhắn tin qua điện thoại di động; thông báo, hướng dẫn bằng văn bản theo quy định; phát bản tin qua hệ thống đài phát thanh các địa phương.

Dự kiến khoảng 1.000 thuê bao di động nhận tin nhắn kết quả quan trắc.

2.3. Báo cáo: Chế độ báo cáo gồm báo cáo định kỳ, báo cáo tổng hợp... và báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý.

3. Hội nghị phổ biến, tuyên truyền, vận động người dân, hướng dẫn biện pháp xử lý về môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan

- Nội dung: Phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn người dân các biện pháp xử lý về môi trường; phổ biến các quy định pháp luật liên quan theo Luật Thủy sản, Luật An toàn thực phẩm, Luật Bảo vệ môi trường,....

- Số lượng: 02 hội nghị/năm \times 50 đại biểu/hội nghị.

- Thành phần: Đại diện Lãnh đạo Chi cục Thủy sản và Biển đảo, đại diện Chi cục Chăn nuôi và Thú y, đại diện Phòng Kinh tế/Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị có NTTS, lãnh đạo UBND xã/phường có NTTS và cán bộ phụ trách thủy sản trên địa bàn xã/phường có NTTS, một số hộ dân NTTS trên địa bàn xã/phường có NTTS.

- Thời gian: 01 ngày/hội nghị.

III. DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN:

1. Dự toán kinh phí Quan trắc, cảnh báo môi trường các vùng nuôi trồng thủy sản 01 năm: 1.500.000.000 đồng. Trong đó:

- Thu và phân tích mẫu: 1.364.329.243 đồng/năm.

- Thuê dịch vụ tin nhắn: 50.000.000 đồng/năm.

- Hội nghị tuyên truyền, tập huấn: 21.720.000 đồng/năm.

- Chi khác (Chi phí kiểm tra, giám sát thu và lấy mẫu; Chi phí thực hiện tuyển chọn nhà thầu thực hiện Quan trắc, cảnh báo môi trường các vùng nuôi trồng thủy sản): 63.950.757 đồng/năm.

2. Dự toán kinh phí Quan trắc, cảnh báo môi trường các vùng nuôi trồng thủy sản từ năm 2026 -2030: 1.500.000.000 đồng/năm x 05 năm = 7.500.000.000 đồng. Trong đó:

- Thu và phân tích mẫu: 6.821.646.215 đồng.

- Thuê dịch vụ tin nhắn: 250.000.000 đồng.

- Hội nghị tuyên truyền, tập huấn: 108.600.000 đồng.

- Chi khác (Chi phí kiểm tra, giám sát thu và lấy mẫu; Chi phí thực hiện tuyển chọn nhà thầu thực hiện Quan trắc, cảnh báo môi trường các vùng nuôi trồng thủy sản): 319.753.785 đồng

IV. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Tham mưu UBND tỉnh lựa chọn hình thức phù hợp (đấu thầu rộng rãi, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ...) để thực hiện công tác quan trắc môi trường nuôi trồng thủy sản theo đúng quy định.

- Chủ trì, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện kế hoạch, xây dựng Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp thực hiện chức năng quản lý, bảo vệ môi trường các vùng NTTS nói riêng và các vùng đầm, vịnh, biển nói chung; quản lý các nguồn xả thải vào đầm, vịnh, nhất là nguồn thải từ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất ven đầm, vịnh, biển.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện hiệu quả các chương trình quan trắc, cảnh báo chất lượng môi trường các vùng NTTS tập trung, tham mưu UBND tỉnh các giải pháp và biện pháp quản lý, hạn chế sự cố môi trường xảy ra.

- Tổng hợp kết quả thực hiện, định kỳ báo cáo UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

- Xây dựng, hướng dẫn thực hiện lịch mùa vụ, đối tượng và cơ cấu thủy sản nuôi trồng phù hợp với từng địa phương.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn người dân, doanh nghiệp thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường tại các vùng NTTS.

- Triển khai hướng dẫn các biện pháp phòng trị bệnh trong NTTS, hướng dẫn các biện pháp xử lý, quản lý thủy sản nuôi bị dịch bệnh, không xả thải nước thải, thủy sản bệnh, chết chưa qua xử lý vào môi trường tự nhiên gây ô nhiễm môi trường chung.

- Tổ chức tập huấn về kỹ thuật nuôi, các biện pháp cải tạo ao đầm, vệ sinh lồng bè, quản lý, chăm sóc, bảo vệ môi trường nuôi; hướng dẫn người dân áp dụng các biện pháp an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và an toàn môi trường trong NTTS, xây dựng các mô hình nuôi thân thiện, bảo vệ môi trường, ...

2. Sở Tài chính:

Trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường và căn cứ khả năng ngân sách, tham mưu UBND tỉnh bố trí dự toán kinh phí chi thường xuyên để đơn vị thực hiện theo quy định.

3. UBND các xã/phường:

- Tổ chức hướng dẫn, vận động các cơ sở NTTS thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa dịch bệnh cho thủy sản nuôi; tổ chức thu gom rác thải, chất thải, thức ăn dư thừa từ các hoạt động NTTS; tuân thủ mùa vụ thả nuôi theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường; sử dụng thức ăn, chế phẩm sinh học, kháng sinh, hóa chất nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam, thông tin kịp thời cho cơ quan chức năng khi môi trường vùng nuôi có những biến đổi bất thường hoặc tình hình dịch bệnh.

- Chủ động bố trí nguồn ngân sách của địa phương để thực hiện công tác bảo vệ môi trường tại các vùng ven đầm, vịnh và các vùng NTTS. Triển khai hoạt động thu gom chất thải từ nuôi trồng thủy sản ở lồng bè đưa vào bờ để được xử lý theo quy định.

- Kiểm tra, xử lý các cơ sở, cá nhân vi phạm cam kết, quy định bảo vệ môi trường theo quy định.

- Chỉ đạo Phòng Kinh tế/ Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phổ biến kịp thời kết quả quan trắc, cảnh báo môi trường và phòng ngừa dịch bệnh trên các phương tiện thông tin đến các xã, phường, hộ nuôi, vùng nuôi.

4. Các cơ sở sản xuất giống, NTTS thương phẩm:

- Chủ cơ sở có trách nhiệm giám sát chất lượng nước cấp, nước thải của cơ sở sản xuất.

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý NTTS trong quan trắc, giám sát và cảnh báo môi trường NTTS.

- Theo dõi các diễn biến bất thường của môi trường NTTS và báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước về NTTS tại địa phương.

Trên đây là Kế hoạch Quan trắc, cảnh báo môi trường tại một số vùng nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2026 - 2030./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các Sở: NNMT, TC, CT, KHCHN;
- UBND các xã, phường;
- TT CN&CTTĐT tỉnh;
- Các phòng: ĐTKT, NNMT;
- Lưu: VT, NNMT (Q-05b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái